

Số: **1038** /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **10** tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 1099/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/4/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. /.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

(Ban hành kèm theo Công bố số: 2024 /LSXD-TC ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1954年10月

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
18	Nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	Công ty ADCo	Việt Nam			Đơn giá giao tại Nhà máy/ Tổng kho: xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế Chi phí vận chuyển tới công trình là 380 đồng/kg/100 km				11.000				
19		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2012	"									12.500				
20		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2013	"									12.900				
21		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2014	"									12.300				
22		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"									16.000				
23		Nhũ tương nhựa đường CQS-1hP	kg	TCVN 12316:2018	"									32.900				
24		Phụ gia dùng trong hỗn hợp Microsurfacing	kg	TCVN 12316:2018	"									72.000				
25		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"									18.500				
26		Nhũ tương a xít thấm bảm (EcoPrime®)	kg	TCCS 27:2019/TCĐBVN	"									16.500				
27	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP. Huế	277.273							
28		Cát xây thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820							
29		Cát xây dưới 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà			254.545					
30		Cát xây từ 2mm -3mm	m3		2-3 mm								254.545					
31		Cát xây thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm								181.820					
32	Cát Xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam			Giao trên phương tiện bên mua tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP. Huế	309.091							
33		Cát xây	m3				Việt Nam			Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền						300.000		
34		Cát tô	m3													300.000		
35		Cát đúc	m3													320.000		

Trang 3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
		Cát tự nhiên							Giá trên địa bàn huyện A Lưới									450.000		
36		Cát bê tông	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa			Từ tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam	Cát được tập kết tại bãi tập kết, nhà cung cấp vận chuyển đến vị trí bên mua yêu cầu	Giá bán tại chân công trình				381.818							
37		Cát vàng (cát xây)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								381.818								
38		Cát vàng (cát tô)	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								381.818								
39		Cát nền	m3	TCVN 7570 : 2006 – Tiêu chuẩn cho cốt liệu cho bê tông và vữa								363.636								
40		Cát đúc	m3											370.000						
41		Cát xây	m3						Giao tại cửa hàng, trên phương tiện tại khu vực An Lỗ						350.000					
42		Cát tô	m3												350.000					
43		Đá 1 x 2 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế			290.909									
44		Đá 2 x 4 cm	m ³								281.818									
45		Đá 1 x 1,9 cm	m ³								318.182									
46		Đá 0,5 x 0,8 cm	m ³								227.273									
47		Đá 0,5 x 1 cm	m ³								227.273									
48		Đá cấp phối Dmax=3,75	m ³								181.818									
49		Đá cấp phối Dmax=2,5	m ³								200.000									

13 HO
 X
 11 TA

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
50	Đá xây	Đá hộc gia công	m³								200.000								
51		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m³								145.455								
52		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m³								115.454								
53		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm						290.909								
54		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
55		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818								
56		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
57		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818								
58		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273								
59		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000								
60		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818								
61		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273								
62		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636								
63		Đá 0,5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273								
64		Bột đá	m3		0-5mm						109.090								
65		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818								
66		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455								
67		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454								

Công ty TNHH Coxam0 Hương Thọ

Việt nam

Giá bán tại bãi xây Mỏ đá Khe Phèn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bên mua

Trang 5

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
68	đựng	Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000								
69		Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ	m3								181.818								
70		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm								290.910						
71		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000						
72		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456						
73		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819						
74		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273						
75		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273						
76		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								381.821						
77		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183						
78		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183						
79		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819						
80		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729						
81		Bột đá vệ sinh	m3										109.092						
82		Đá hộc đá gia công	m3										200.001						
83		Đá 1x2	m3								290.909								
84		Đá 2x4	m3								281.818								
85		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818								

Giao trên
phương tiện
báo mua, tại
trạm nghiền
Hương Vân,
thị xã Hương
Trà

CTCP BT
TMPT
Trường Sơn

Việt Nam

XXI

S
YL

ƯA

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
86		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mô đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện ben mua		318.182								
87		Đá 4x6	m3								227.273								
88		Đá 0,5x1	m3								227.273								
89		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636								
90		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273								
91		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273								
92		Đá hộc gia công qua máy	m3																
	Gạch xây	Gạch Bê tông đặc TA-20		TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132
93		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360
94		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893
95		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319
96		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam		Nhựa hộp: Á Châu	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850	
97		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm					3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800	
98		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm					6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100	
99		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	Việt Nam		Giao tại chân công trình	1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697	
100		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"			2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883	
101		Gạch Bê đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"			6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455	
102	Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm	"			11.798		11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Chỉ chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
103		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x13 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
104		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x13x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
105		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty TNHH MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260	2.160
106		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460	3.360
107		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"				6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700
108		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
109		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
110		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
111		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000
112		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000
113		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
114		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000	920.000
115		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000	720.000
116		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000
117		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000	1.872.000
118		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
119		"	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000
120		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000	1.423.000

10/3/2024

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điện kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
121	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"		Giao tại chân công trình	Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
122		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
123		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
124		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
125		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
126		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
127		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
128		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
129		"	m2	"	Đá rêu đá cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
130		Đá khô nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
131		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300 ≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
132		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100 ≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
133		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000
134		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000	260.000
135		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000	235.000
136		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744-2012	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân		9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308	10.308
137		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065	11.065
138		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444	12.444

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
179		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600	TAICERA	"	"	ĐÓNG CHẤT CHỐNG MÀI MÓN DÀY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
180		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"		439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
181		G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"	HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MỀ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
182		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"		183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	183.006	
183		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	
184		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	
185		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"		291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	
186		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"	GẠCH THẠCH ANH LĂNG MÌN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	
187		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	
188		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ; G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	
189		G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224

THÀNH & CUNG

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
197		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	
198		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
199		GP68035,GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	
200		GP88035,GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	
201		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	
202		GP12035, GP12022, GP12805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	
203		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x300	Công ty TNHH Hoàn Mỹ	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
204		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	300x600					180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
205		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x400					170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000		
206		Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic)	m2	TCVN 6415:2016	400x800					215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000		
207		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	300x600					226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000		
208		Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	600x600					246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000		
209	Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	400x800	256.000					256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000			
210	Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain	m2	TCVN 6415:2016	800x800	348.000					348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000			
211	Gạch bát tràng trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50					178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600		

10A
XÃ
PHI

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
212		Gạch bát tràng trắng men - Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	"	390x390x40	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại 00 số sản xuất	15 Huyện Trần Công Chấn, TP Huế	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
213		Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x20						45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500	45500
214		Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	150x150x30						65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
215		Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	250x250x20						95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
216		Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	420x150x20						115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
217		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	350X250X20						135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100
218		Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	300x300x30						145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
219		Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu lý - Hoàng lưu lý	Viên	TCVN 4313:2023	300x320x30						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
220		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC- Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000
221		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000
222		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						117.000	117.000	117.000	118.000	118.000	118.000	119.000	120.000	119.000
223		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						133.000	133.000	133.000	134.000	134.000	134.000	135.000	136.000	135.000
224		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						93.000	93.000	93.000	94.000	94.000	94.000	95.000	96.000	95.000
225		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)	Công ty Cổ phần Long Thọ			Giá giao tại chân công trình			114.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
227		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)		"				14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16,385	16,385	
228		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	25.511	
229		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526	31.526	
230		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356	46.356	
231		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978	18,978	
232		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430	34.430	
233		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444	40.444	
234		Ngói âm - Dương trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam	Không có điều kiện	Giá giao tại chân công trình			29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
235		Ngói ống trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"				32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	
236		Ngói ống đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"				51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	
237		Ngói ống trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"				53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	
238		Ngói cánh dơi trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"				53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	
239		Ngói cầu đầu trung trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"				38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	
240		Ngói cầu đầu đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"				55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	

Công ty Cổ

15 Huyện

H. S. D. A. Y.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
241		Ngói cầu đầu trúc trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10	phần VLXD Huế	"	"	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	Trần Công Chúa, TP Huế	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
242		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
243		Ngói trích thủy đại trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
244		Ngói trích thủy trúc trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
245		Ngói trích thủy liệt trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
246		Ngói liệt lợp trắng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
247		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
248		Ngói liệt chiếu trắng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
249		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB300-T	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ	Việt Nam				15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
250		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB300-V		"				15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
251		Thép thanh vằn	kg		Ø12 - Ø20 CB300-V		"				15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150
252		Thép thanh vằn	kg		Ø10 CB400-V CB500-V		"				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
253		Thép thanh vằn	kg		Ø12 - Ø32 CB400-V CB500-V		"				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
254		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8						16.000	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.300	16.200
255		Thép thanh vằn	kg		D10QR40						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
256	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg		D10CB400	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình	Công ty Cp Hương Thủy phân phối	16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
257		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300	
258		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
259		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300	
260		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630	
261		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.500	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700	
262		Lưới B40	kg		Khả 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200	
263		Kẽm gai	kg								21.500	21.500	21.500	21.600	21.600	21.600	21.700	21.800	21.700	
264		Thép V	kg			Công ty TNHH Tân Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	
265		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
266		Hộp kẽm	6m/cây		14x14x1,2ly						Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Huệ	63.000	62.000	62.000	63.000	63.000	63.000	64.000	65.000	64.000
267		Hộp kẽm	6m/cây		16x16x1,2ly							73.000	72.000	72.000	73.000	73.000	73.000	74.000	75.000	74.000
268		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,2ly							92.000	91.000	91.000	92.000	92.000	92.000	93.000	94.000	93.000
269		Hộp kẽm	6m/cây		20x20x1,4ly							105.000	104.000	104.000	105.000	105.000	105.000	106.000	107.000	106.000
270		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,2ly							139.000	138.000	138.000	139.000	139.000	139.000	140.000	141.000	140.000
271		Hộp kẽm	6m/cây		20x40x1,4ly							159.000	158.000	158.000	159.000	159.000	159.000	160.000	161.000	160.000
272		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,2ly							115.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
273		Hộp kẽm	6m/cây		25x25x1,4ly							132.000	131.000	131.000	132.000	132.000	132.000	133.000	134.000	133.000

Trang 20																			
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
274		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,2ly	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Tùy theo số lượng	Nguyễn Tấn Thành; 496 Nguyễn Tấn Thành; 1054 Nguyễn Tấn Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phủ - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Từ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới	173.000	172.000	172.000	173.000	173.000	173.000	174.000	175.000	174.000
275		Hộp kẽm	6m/cây		25x50x1,4ly						200.000	199.000	199.000	200.000	200.000	200.000	201.000	202.000	201.000
276		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,2ly						138.000	137.000	137.000	138.000	138.000	138.000	139.000	140.000	139.000
277		Hộp kẽm	6m/cây		30x30x1,4ly						159.000	158.000	158.000	159.000	159.000	159.000	160.000	161.000	160.000
278		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,2ly						185.000	184.000	184.000	185.000	185.000	185.000	186.000	187.000	186.000
279		Hộp kẽm	6m/cây		40x40x1,4ly						213.000	212.000	212.000	213.000	213.000	213.000	214.000	215.000	214.000
280		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,2ly						208.000	207.000	207.000	208.000	208.000	208.000	209.000	210.000	209.000
281		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,4ly						240.000	239.000	239.000	240.000	240.000	240.000	241.000	242.000	241.000
282		Hộp kẽm	6m/cây		30x60x1,8ly						303.000	302.000	302.000	303.000	303.000	303.000	304.000	305.000	304.000
283		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,2ly						277.000	276.000	276.000	277.000	277.000	277.000	278.000	279.000	278.000
284		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,4ly						321.000	320.000	320.000	321.000	321.000	321.000	322.000	323.000	322.000
285		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x1,8ly						407.000	406.000	406.000	407.000	407.000	407.000	408.000	409.000	408.000
286		Hộp kẽm	6m/cây		40x80x2,0ly						450.000	449.000	449.000	450.000	450.000	450.000	451.000	452.000	451.000
287		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,4ly						403.000	402.000	402.000	403.000	403.000	403.000	404.000	405.000	404.000
288		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x1,8ly						512.000	511.000	511.000	512.000	512.000	512.000	513.000	514.000	513.000
289		Hộp kẽm	6m/cây		50x100x2,0ly						567.000	566.000	566.000	567.000	567.000	567.000	568.000	569.000	568.000
290		Hộp kẽm	6m/cây		60x120x1,8ly						616.000	615.000	615.000	616.000	616.000	616.000	617.000	618.000	617.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
291	Bê tông thương phẩm	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; Mác BT 200; R28 ngày; đá 1x2	M ³			Công ty CP SX Bê tông Thành Công	Việt Nam		Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.				1.122.727								
292		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; Mác BT 250; R28 ngày; đá 1x2	M ³				"								1.195.455						
293		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; Mác BT 300; R28 ngày; đá 1x2	M ³				"									1.281.818					
294		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; Mác BT 350; R28 ngày; đá 1x2	M ³				"									1.363.636					
295		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; Mác BT 400; R28 ngày; đá 1x2	M ³				"									1.454.545					
296		Bơm phân móng đến sân 1 (đá 1x2)	m ³				"									72.727					
297		Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn cộng thêm	m ³				"									18.182					
298		Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	m ³				"									72.727					
299		Hệ vách kính Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000		
300		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
301		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
302		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
303		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000		

VIỆT NAM
HUE

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))															
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông					
304		Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	lớp 6,38mm) TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)		"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000					
305		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000				
306		Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000				
307		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000				
308		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000				
309		Vách kính, vách ngăn chia đồ cổ định hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	Việt Nam		1.500.000			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000				
310		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000				
311		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000				
312		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000				
313		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000				
314		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000				
315		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000				
316		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000				
317		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000				
318		Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đồ cổ định hoặc kết hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012			Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An	Việt Nam			Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chính bình eo với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mm +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091		
319		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK.	m2	TCVN 9366-2:2012									"		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
320		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012									"		1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
321	Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012	"		3.136.364			3.136.364	3.136.364			3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
322		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm QUEENVLET GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		"				1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545
323		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
324		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
325		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545
326		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
327		Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đồ cổ định	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
328		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
329		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
330		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
331		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
332		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
333		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
334		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
335		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	"			Việt Nam				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
336		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
337		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
338		PKKK: Bàn lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	

[illegible]

Trang 2/3

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
357		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	"	Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
358		PKKK: Bàn lề, khóa đơn điểm có lấy gà, miệng khóa	bộ	"				2.140.000			2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
359		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	"				2.510.000			2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
360		PKKK: Bàn lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"				3.375.000			3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
361		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	"				2.510.000			2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
362		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"				1.690.000			1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
363		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	"				2.510.000			2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
364		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"				9.250.000			9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
365		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	"				2.510.000			2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
366		Hệ Phụ kiện Kín long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"				6.654.000			6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
367		Hệ Phụ kiện Kín long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	"				9.250.000			9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
368			Hệ vách kính	m2			TCVN 9366-2:2012	NHÓM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA, DÂY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẤT			Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mở +95.000đ/m ² ; kính 8,38mm trắng +350.000đ/ m ² ; kính mở +65.000đ/m ² ; Kính cường lực	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
369	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kínlong	m2	"	"		2.238.601	2.238.601		2.238.601	2.238.601		2.238.601	2.238.601			2.238.601	2.238.601	2.238.601	
370	Phụ kiện Kínlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"	"		1.139.124	1.139.124		1.139.124	1.139.124		1.139.124	1.139.124			1.139.124	1.139.124	1.139.124	
371	Phụ kiện Kínlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"	"		1.278.969	1.278.969		1.278.969	1.278.969		1.278.969	1.278.969			1.278.969	1.278.969	1.278.969	
372	Phụ kiện Kínlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"	"		1.042.676	1.042.676		1.042.676	1.042.676		1.042.676	1.042.676			1.042.676	1.042.676	1.042.676	
373	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kínlong	m2	"	"		2.354.335	2.354.335		2.354.335	2.354.335		2.354.335	2.354.335			2.354.335	2.354.335	2.354.335	
374	Phụ kiện Kínlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"	"		2.151.800	2.151.800		2.151.800	2.151.800		2.151.800	2.151.800			2.151.800	2.151.800	2.151.800	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
409		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	
410		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"				2.281.818			2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
411		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"				1.975.400			1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
412		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"				2.281.818			2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
413		Phụ kiện Kín Long	bộ	"				7.010.000			7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
414		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đồ kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đồ mặt dựng	bộ	"				2.409.091			2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
415		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu A, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	
416		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
417		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
418		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
419		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
420		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
421		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
422		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
423		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
424		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
425	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004	"		2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148					
426	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015	"		1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
427		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MAI ANH	-		Vận chuyển đến chân công trình	Giá chính lịch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8,38mm mờ + 415.000đ/m2; Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	
428		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
429		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
430		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
431		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
432		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
433		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
434		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
435		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
436		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
437		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
438		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
439		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
440		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
441		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012							Việt Nam		1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
442	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627				
443	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
444		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dây trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818		
445		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KínLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
446		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	
447		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	
448		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KínLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	
449		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	
450		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	
451		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	
452		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60, chưa gồm PKKK KínLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	
453		Phụ kiện Kínlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	
454		Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dây trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam		Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m ² Kính 8,38mm trắng + 350.000đ/1m ² ; Kính 8,38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m ²	Vận chuyển đến chân công trình	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344		
455		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình			1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	
456		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KínLong	m2	"			"	"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884		
457		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182		
458		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545		
459		Phụ kiện Kínlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545		
460		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KínLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084		
461	Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"	"	"	"	"	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
462		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"	PKKK: KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"	"		m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/l	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
463		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"		m2 Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/l	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
464		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
465		Phụ kiện Kínlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
466		Vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
467		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Profile SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng		Trung Quốc	theo hợp đồng			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
468		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
469		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
470		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
471		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
472		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
473		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
474		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
475		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
476		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"	TCVN 9366-2:2012		"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
477		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2			CÔNG TY TNHH	Quảng Đông Trung Quốc	theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển	Giá chính lệch so với kính trắng 6,38mm, 8mm cường lực:	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455

H 02 01 11

[illegible]

Trang 55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
496		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG). TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	TM TƯỜNG LONG	Trung Quốc	đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	350.000đ/l m2; Kính 8,38mm một hoặc trắng sữa) + 415.000đ/l m2	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	
497		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ							Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/l m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/l m2	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	
498		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
499		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
500		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
501		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
502		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	
503		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg						497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	
504		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg						415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	
505		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg						368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	
506		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít						2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	
507		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít						1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
508		Sơn nội thất thương lượng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít						3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	
509		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít						2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	
510		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít						1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	
511		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít						1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	
512		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít						893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	
513		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít						1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
532		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
533		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
534		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
535		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
536		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
537		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	
538		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	
539		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp R83	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	
540		Sơn lót kháng kiềm nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	
541		Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	
542		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	
543		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	
544		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	
545		SUPER COVER - Sơn nội ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)- R87 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	
546		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp R88	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
547		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất R97	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	
548		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	

Công ty CP
Tập đoàn
Sơn HT -
Sơn Rmau

Việt Nam

Vận chuyển
đến chân công
trình

HUẾ - 3

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
561		WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít							4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273		
562		TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lít	"	Thùng 18lít							3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
563		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lít	"	Lon 3,5lít							800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
564		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lít	"	Thùng 15lít							3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
565		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG							1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
566		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg							420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
567		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg							320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
568		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg							347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
569		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít							4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000
570		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít							2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
571	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000							
						Sơn Boss-4 GRANCES	Việt Nam	Vận chuyển														

Sơn Boss-4

ORANGES

Việt Nam

Vận chuyển

tính đến công

TIA * COM

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
586		FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	thùng		18L/thùng	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000		
587		FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
588		FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	
589		FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	
590		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	
591		FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	
592		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	thùng		18L/thùng						4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	
593		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng						1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
594		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
595		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	
596		FW11B - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng						3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
597		FW11A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	thùng		18L/thùng						2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	
598		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/ bao						495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	
599		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/ bao						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
600		Sơn đá hạt tự nhiên cao cấp TERRALITE STONE	đ/thùng g								25 kg					2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
601	Sơn giả đá granite cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE	đ/thùng g			25 kg					3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000				
602	Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH	đ/thùng g			25 kg					2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000				

Công ty Cổ
Phân Đầu
Tư Tân
Hoàng Ngọc

Việt Nam

Vận chuyển
đến chân công
trình

X
H
T
H

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
653		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam				91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	
654		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
655		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412
656		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
657		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Diệu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
658		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
659		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
660		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
661		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
662		Ông công BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		Việt Nam		Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu lọc, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		248.800									
663		Ông công BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 65mm		"	"			267.700									
664		Ông công BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 75mm		"	"			379.300									
665		Ông công BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 95mm		"	"			684.800									
666		Ông công BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 115mm		"	"			911.800									
667		Ông công BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 125mm		"	"			1.407.500									
668		Ông công BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 150mm		"	"			2.237.800									
669		Ông công BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 200mm		"	"			4.316.500									
670		Ông công BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dây 220mm		"	"			5.538.200									

H-T
3
J
TH

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
671	Bê tông đúc sẵn	Ông cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	"	"	Giá trên phương tiện bán mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loa, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		269.700							
672		Ông cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				298.700							
673		Ông cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				448.600							
674		Ông cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				761.000							
675		Ông cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				1.089.800							
676		Ông cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.546.700							
677		Ông cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.361.500							
678		Ông cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.577.400							
679		Ông cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.665.800							
680		Gối cống D300	cái				"	"		Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200		107.200							
681		Gối cống D400	cái		"			"				121.700							
682		Gối cống D600	cái		"			"				174.600							
683		Gối cống D800	cái		"			"				206.600							
684		Gối cống D1000	cái		"			"				291.000							
685		Gối cống D1200	cái		"			"				381.200							
686		Gối cống D1500	cái		"			"				487.000							
687		Gối cống D1800	cái		"			"				703.700							
688		Gối cống D2000	cái		"			"				915.700							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
689		Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam	Hợp đồng số 2	Giá trên phương tiện bán mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Vĩn, thị xã Hương Trà				276.000						
690		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
691		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						
692		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000						
693		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000						
694		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000						
695		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"					462.500						
696		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"					784.500						
697		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500						
698		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"					1.594.500						
699		Gối cống D400	cái				"	"					120.000						
700		Gối cống D600	cái				"	"					170.000						
701		Gối cống D800	cái				"	"					210.000						
702		Gối cống D1000	cái				"	"					280.000						
703		Gối cống D1200	cái				"	"					385.000						
704		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;						4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
705		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ							4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
706		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ							4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	

11/11/2021
16/11/2021
16/11/2021

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
725		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ	10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.							11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
726		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
727		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
728		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
729		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố; *. Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công tắc mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	
730		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ							8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727		
731		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ							8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091		
732		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ							9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455		
733		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ							10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091		
734		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ							11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273		
735		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ							13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364		
736		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ							13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636		
737		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ							14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545		
738	MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ																	

THÀNH PHỐ HUẾ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
739		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ	Đèn Pha LED: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ / 1 Thông carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182			
740		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ							4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
741		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ							4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
742		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ							5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
743		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ							5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
744		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ							6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
745		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ							6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
746		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ							7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
747		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ							8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
748		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ							8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
749		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ			CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181			#####	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000				
750		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	Đèn Pha LED: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V;	1 Bộ / 1 Thông carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364			
751	MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ							15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273		
752	MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ							15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091		
753	MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ							17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	
754	MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ							29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới
755		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2007; - Chứng nhận dấu nhận Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.						31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
756		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ						32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
757		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Đèn LED trang trí sân vườn: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Độ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp II; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dấu nhận Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
758		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ					10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
759		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ					10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
760		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ					11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
761		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ					7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
762		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ					8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
763		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ					7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
764		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ					8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
765	MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	Đèn LED trang trí thẩm mỹ: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dấu nhận Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909		
766	MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ					3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))												
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông		
806		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"		CHỨNG LOẠI ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (báo hành 2-3 năm)		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
807		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
808		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
809		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
810		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
811		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
812		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
813		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
814		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
815		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
816		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
817		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
818		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
819		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
820		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
821		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
822		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
823		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

CHUNG LOẠI: ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (tính bằng 2-3 năm)

1/21

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
841		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"		CHUNG LOẠI CỘT ĐÈN CHIỀU SÁNG LIÊN CÁN ĐƠN (trơn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)		3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
842		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"			4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008	
843		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"			5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008	
844		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008	
845		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008	
846		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, oích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008	
847		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008	
848		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008	
849		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008	
850		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008	
851		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008	
852		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008	
853		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008	
854		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008	
855		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008	
856		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008	
857	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"		5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008			
858	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"		5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008			

TH
SỞ
DỰ
TƯ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
859		Cột bát giác, tròn cỡ H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
860		Cột bát giác, tròn cỡ H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008
861		Cột bát giác, tròn cỡ H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
862		Cột bát giác, tròn cỡ H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
863		Cột bát giác, tròn cỡ H=6m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
864		Cột bát giác, tròn cỡ H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
865		Cột bát giác, tròn cỡ H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
866		Cột bát giác, tròn cỡ H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
867		Cột bát giác, tròn cỡ H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.500.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
868		Cột bát giác, tròn cỡ H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
869		Cột bát giác, tròn cỡ H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008
870		Cột bát giác, tròn cỡ H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008
871		Cột bát giác, tròn cỡ H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008
872		Cột bát giác, tròn cỡ H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008
873		Cột bát giác, tròn cỡ H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008
874		Cột bát giác, tròn cỡ H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				6.200.000	6.200.001	6.200.002	6.200.003	6.200.004	6.200.005	6.200.006	6.200.007	6.200.008
875		Tủ điện chiếu sáng 50A-100A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)				"			13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008
876		Tủ điện chiếu sáng 125A-150A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)				"			16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008

CHỨNG
LOẠI: CỘT
ĐÈN
CHIẾU
SÁNG RỜI
CÁN -
D78; (Thân
cột đèn) và
kính nhúng
ống theo
tiêu chuẩn
ASTM
A123, lớp
SS400 (bảo
hành 1 năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
877		Tủ điện công tơ 150A-200A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			•				19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008
878		Tủ điện công tơ 250A-400A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			•			23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008	
879		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhôm sơn				ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
880		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột							3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	
881		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột							3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	
882		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột							3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	
883		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột							4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	
884		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột							4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	
885		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột							5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	

[illegible]

Trang 3/9

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
894		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
895		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ								6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
896		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
897		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
898		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS/ LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI ≥80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	
899		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
900		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
901		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
935		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại trung tâm thành phố Huế		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	
936		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		790x304x95						8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
937		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ		879x304x95						9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
938		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		230x290x110						8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000	8.220.000
939		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320x290x110						9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000	9.298.000
940		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410x290x110						10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300	10.586.300
941		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500x290x110						18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
942		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		320x580x110						18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000
943		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410x580x110						18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500	18.972.500
944		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410x580x110						22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000	22.150.000
945		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1200x600x350mm					17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000		
946		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		1000x600x350mm					16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000	16.310.000		

10/10/2023

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông			
1001		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	DAPHACO		thuận				159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166		
1002		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0.6/1kV							238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
1003		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV							345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	
1004		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV							442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	
1005		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV							473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	
1006		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV							605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	
1007		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV							638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	
1008		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV							843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	
1009		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV							884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	
1010		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV							1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	
1011		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV							1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	
1012		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV							1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	
1013		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV							1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	
1014		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV							1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	
1015		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV							1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	
1016		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV							2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	
1017		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV							2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	
1018		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV							3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1171		CXV-2x10 mm3	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	Theo đơn đặt hàng						82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1172		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1173		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1174		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1175		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1176		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1177		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1178		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1179		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1180		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1181		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1182		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1183		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1184		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1185		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1186		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1187		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1188		CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700

HỒ SƠ DỰ A TÌ

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1207		LV-ABC-4x95 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	
1208		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1209		AXV-70 mm2	m								32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1210		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1211		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1212		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1213		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1214		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1215		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		
1216		CV/FR 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400			
1217		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200		
1218		CV/FR 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000			
1219		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		
1220		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900		
1221		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng							258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	
1222		CXV/FR 4x25 mm2	m									387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1223		CXV/FR 4x50 mm2	m									697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1224		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m									246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100

12/1
12/1
12/1

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1276		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1277		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1278		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1279		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1280		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1281		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1282		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1283		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1284		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1285		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1286		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1287		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1288		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1289		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1290		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1291		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1292		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1293	Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng	"	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600					

TƯ VẤN CÔNG TRÌNH

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1384		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1385		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1386		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1387		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1388		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1389		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1390		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1391		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1392		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1393		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1394		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1395		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1396		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1397		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1398		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1399		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1400		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200
1401		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600

TH
30
24
71

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 99

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1456		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dây 6.2mm PN5		"				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1457		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dây 11.9mm PN10		"				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472
1458		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dây 8.2mm PN6		"				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1459		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dây 9.2mm PN6		"				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1460		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dây 12.1mm PN8		"				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1461		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dây 10.4mm PN6		"				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1462		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dây 13.6mm PN8		"				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1463		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dây 11.7mm PN6		"				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1464		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dây 15.3mm PN8		"				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1465		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dây 13.2mm PN6		"				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1466		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dây 17.2mm PN8		"				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1467		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dây 12.3mm PN6		"				1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304
1468		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dây 15.4mm PN6		"				2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200
1469		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dây 2.3mm PN10		"				13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309
1470		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dây 3.4mm PN20		"				16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1471		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 2.8mm PN10		"				23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1472		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 3.5mm PN16		"				27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382
1473		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dây 4.2mm PN20		"				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1618		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 390 đầu dẹt		Việt Nam	"			33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
1619		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
1620		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg		Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
1621		Biển báo phản quang	Biển		Chen theo tiêu chuẩn A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
1622		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo đèn mảng phản quang 3M-3900)	Chen theo tiêu chuẩn A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
1623		Biển báo phản quang	Biển		Chen theo tiêu chuẩn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
1624		Biển báo phản quang	Biển		Chen theo tiêu chuẩn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
1625		Biển báo phản quang	m2	"	Chen theo tiêu chuẩn nhất, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh		Việt Nam	"			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
1626		Biển báo phản quang	m2	"	Chen theo tiêu chuẩn vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm		Việt Nam	"			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
1627		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ A 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
1628		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ A 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
1629		Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ A114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
1630		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D600mm (Stainless Steel Mirror for the	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
1631		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
1632		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
1633		Khe co giãn cầu	md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
1634		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1635		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây	Đội TTCC Voi 3 (khu vực 1)			Giá trên		40.909							

Trang 105

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1636	Vật liệu khác	Đất san lấp K95, K98	m3			Từ và xây dựng An Phú Dương	phường Thủy		phương tiện tại mô			54.545							
1637		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐT&XD 175	Đồi Trắc Voi I, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mô			40.909							
1638		Đất san lấp K95	m3									59.091							
1639		Đất san lấp thông thường	m3										36.364						
1640		Đất san lấp K95	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Đông, xã Hương Thọ, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mô				59.091						
1641		Đất san lấp K98	m3										63.636						
1642		Đất san lấp thông thường	m3												45.455				
1643		Đất san lấp K95	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mô						50.000				
1644		Đất san lấp K98	m3												54.545				
1645		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu		27.272								
1646		Đất san lấp K95	m3											59.091					
1647		Đất san lấp K98	m3				Động Đá, xã Phong Thu		Giá trên phương tiện tại mô	CV 2403 của UBND huyện Phong Điền ngày 20/5/2024				63.636					
1648		Đất san lấp thông thường	m3											45.455					
1649		Dầu hỏa	lít		KO		Việt Nam				18.588	18.588	18.588	18.588	18.588	18.588	18.588	18.588	18.588
1650		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				21.112	21.112	21.112	21.112	21.112	21.112	21.112	21.112	21.112
1651		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"				22.016	22.016	22.016	22.016	22.016	22.016	22.016	22.016	22.016
1652		Diezen	lít		0,05%S		"				18.604	18.604	18.604	18.604	18.604	18.604	18.604	18.604	18.604
1653		Mazut	kg		3,5S		"				16.236	16.236	16.236	16.236	16.236	16.236	16.236	16.236	16.236

TC
LƯU

[illegible]

Trang 107

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông	
1671		BestSeal AT505	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng	Công ty CP Bestmix	Việt Nam				143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	
1672		BestGrout CE675	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao						13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1673		BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao						9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1674		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1675		BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1676		BestRepair CE500	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1677		BestRefit C40	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao						24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
1678		BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20 kg/bao						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1679		BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1680		BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1681		BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1682		BestBond EP752	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
1683		BestBond EP750	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
1684		BestGrout E100	kg	BS EN 1504-4:2004	31,5kg/kg						74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1685		BKN - 90 V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
1686		BKN - 90 V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
1687		BKN - 90 V250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
1688		BKN - 90 V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600

HUYỆN NAM ĐÔNG

[illegible]

[illegible]